

CHỦ TỊCH NƯỚC

LỆNH của Chủ tịch nước số 48-L/CTN ngày 20-4-1996 công bố Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

CHỦ TỊCH NƯỚC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội.

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX thông qua ngày 11 tháng 4 năm 1996.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
LÊ ĐỨC ANH

PHÁP LỆNH Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động.

Để giải quyết đúng pháp luật, kịp thời các tranh chấp lao động nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, tập thể lao động và người sử dụng lao động.

Căn cứ vào Điều 103 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Bộ Luật Lao động.

Pháp lệnh này quy định thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động tại Tòa án.

Phần thứ nhất

**THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN
LAO ĐỘNG**

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

1. Người lao động, tập thể lao động, người sử dụng lao động theo thủ tục do pháp luật quy định có quyền khởi kiện vụ án lao động để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Trong trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể lao động thì công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở có quyền khởi kiện.

2. Người khởi kiện vụ án lao động có quyền rút đơn kiện, thay đổi nội dung đơn kiện. Các đương sự có quyền hòa giải với nhau.

Điều 2.- Nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ

Các đương sự có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 3.- Xác minh, thu thập chứng cứ

Khi cần thiết, Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ hoặc yêu cầu các bên tranh chấp lao động, cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án lao động được chính xác, công bằng. Các bên tranh chấp lao động, cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu phải cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của Tòa án.

Điều 4.- Trách nhiệm hòa giải của Tòa án

Trong quá trình giải quyết vụ án lao động, Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải để các đương sự có thể thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Điều 5.- Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

Các đương sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án lao động.

Điều 6.- Xét xử công khai, khách quan, kịp thời, nhanh chóng, đúng pháp luật

Các vụ án lao động được xét xử công khai, khách quan, kịp thời, nhanh chóng, đúng pháp luật.

Điều 7.- Tiếng nói, chữ viết dùng trong quá trình giải quyết vụ án lao động

Tiếng nói, chữ viết dùng trong quá trình giải quyết vụ án lao động là tiếng Việt.

Người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình.

Điều 8.- Đại diện do ủy quyền

Các đương sự có thể ủy quyền cho luật sư hoặc người khác đại diện cho mình tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Điều 9.- Hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án

Bản án, quyết định về vụ án lao động của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân tôn trọng; người lao động, tập thể lao động, người sử dụng lao động và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Điều 10.- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án lao động

Viện Kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án lao động theo quy định của Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân và của Pháp lệnh này.

Chương II

THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN

Điều 11.- Thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Tòa án có thẩm quyền giải quyết các vụ án lao động sau đây:

1. Các tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác; về thực hiện hợp đồng lao động, và trong quá trình học nghề mà Hội đồng hòa giải cơ sở hoặc hòa giải viên lao động của cơ quan lao động huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan lao động cấp huyện) hòa giải không thành, trừ các tranh chấp lao động cá nhân sau đây không nhất thiết phải qua hòa giải tại cơ sở:

a) Tranh chấp về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;

b) Tranh chấp về bồi thường thiệt hại cho người sử dụng lao động.

2. Các tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác; về việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể; về quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn đã được Hội đồng trọng tài lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh) giải quyết mà tập thể lao động hoặc người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động.

Điều 12.- Thẩm quyền của Tòa án nhân dân các cấp

1. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Tòa án cấp huyện) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ án lao động quy định tại Khoản 1 Điều 11 của Pháp lệnh này, trừ những vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh.

2. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án cấp tỉnh) có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các tranh chấp lao động sau đây:

a) Các tranh chấp lao động quy định tại Khoản 2 Điều 11 của Pháp lệnh này;

b) Các tranh chấp lao động quy định tại Khoản 1 Điều 11 của Pháp lệnh này mà có yếu tố nước ngoài;

c) Các vụ án lao động thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện mà trong trường hợp cần thiết Tòa án cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết.

Điều 13.- Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ

Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án lao động là Tòa án nơi làm việc hoặc nơi cư trú của bị đơn; nếu bị đơn là pháp nhân thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi pháp nhân có trụ sở chính, trừ trường hợp pháp luật quy định khác. Các đương sự có quyền thỏa thuận việc yêu cầu Tòa án nơi làm việc hoặc nơi cư trú của nguyên đơn giải quyết vụ án lao động.

Điều 14.- Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn

Nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án để yêu cầu giải quyết vụ án lao động trong các trường hợp sau đây:

1. Nếu không biết rõ trụ sở hoặc nơi cư trú của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi có tài sản hoặc nơi có trụ sở hoặc nơi cư trú cuối cùng của bị đơn giải quyết vụ án;

2. Nếu vụ án phát sinh từ hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi có chi nhánh doanh nghiệp giải quyết;

3. Nếu vụ án phát sinh từ hoạt động của người sử dụng lao động là người cai thầu hoặc người có vai trò trung gian thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án nơi người sử dụng lao động là chủ chính có trụ sở hoặc cư trú hoặc nơi người cai thầu, người có vai trò trung gian cư trú giải quyết;

4. Nếu vụ án phát sinh do vi phạm hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, hợp đồng học nghề thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án nơi thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước tập thể hoặc hợp đồng học nghề giải quyết;

5. Nếu vụ án về đòi bồi thường thiệt hại tính mạng, sức khỏe, chi phí y tế do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc đòi trả tiền lương, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc và khoản tiền trả cho người lao động về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế khi người lao động không thuộc loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án nơi cư trú của mình hoặc nơi bị đơn có trụ sở hoặc cư trú giải quyết;

6. Nếu vụ án về đòi người lao động bồi thường thiệt hại tài sản, phí dạy nghề thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án nơi người đó làm việc hoặc cư trú giải quyết. Trong trường hợp có nhiều bị đơn có nơi làm việc hoặc nơi cư trú khác nhau thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án nơi một trong các bị đơn làm việc hoặc cư trú giải quyết;

7. Nếu trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể mà các bên đã thỏa thuận trước về Tòa án giải quyết việc tranh chấp thì nguyên đơn chỉ được khởi kiện tại Tòa án đó.

Điều 15.- Chuyển vụ án cho Tòa án khác; giải quyết tranh chấp về thẩm quyền

1. Trong trường hợp thấy vụ án đã thụ lý không thuộc thẩm quyền của mình thì Tòa án chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan biết.

2. Tranh chấp về thẩm quyền do Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết.

Chương III

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ, THAY ĐỔI THẨM PHÁN, HỘI THẨM, KIỂM SÁT VIÊN, THƯ KÝ TÒA ÁN, NGƯỜI GIÁM ĐỊNH, NGƯỜI PHIÊN DỊCH

Điều 16.- Hội đồng xét xử

1. Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm hai Thẩm phán và một Hội thẩm.

2. Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba Thẩm phán.

3. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa lao động Tòa án nhân dân tối cao gồm ba Thẩm phán.

4. Ủy ban thẩm phán, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban thẩm phán Tòa án cấp tỉnh khi xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

5. Hội đồng xét xử nói tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này quyết định theo đa số. Quyết định của Ủy ban thẩm phán, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban thẩm phán Tòa án cấp tỉnh phải được quá nửa tổng số thành viên của tổ chức đó biểu quyết tán thành.

Điều 17.- Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký tòa án, người giám định, người phiên dịch

1. Thẩm phán, Hội thẩm phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi nếu:

a) Đồng thời là đương sự, người đại diện hoặc người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người thân thích của đương sự, người làm chứng trong vụ án;

b) Đã tham gia xét xử trong cùng một vụ án với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm, trừ trường hợp là thành viên của Ủy ban thẩm phán, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban thẩm phán Tòa án cấp tỉnh thì vẫn được tham gia xét xử nhiều lần cùng một vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

c) Đã tham gia tố tụng trong cùng một vụ án với tư cách là Kiểm sát viên, Thư ký tòa án, người giám định, người phiên dịch;

d) Trong một Hội đồng xét xử mà Thẩm phán, Hội thẩm là người thân thích với nhau;

đ) Có căn cứ cho thấy Thẩm phán, Hội thẩm không vô tư trong khi xét xử.

2. Kiểm sát viên, Thư ký tòa án phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi nếu:

a) Đã tham gia tố tụng cùng một vụ án ở cấp xét xử khác;

b) Có căn cứ quy định tại các điểm a và đ Khoản 1 Điều này.

3. Người giám định, người phiên dịch phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi nếu có căn cứ quy định tại các điểm a và đ Khoản 1 Điều này.

Điều 18.- Trình tự và thẩm quyền thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký tòa án, người giám định, người phiên dịch

1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký tòa án, người giám định, người phiên dịch do Chánh án Tòa án quyết định. Việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện Kiểm sát quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện Kiểm sát thì Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký tòa án, người giám định, người phiên dịch do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Trong trường hợp không có người thay thế ngay, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Nếu tại phiên tòa có đề nghị thay đổi Kiểm sát viên mà Hội đồng xét xử thấy lý do của việc đề nghị thay đổi là chính đáng thì ra quyết định hoãn phiên tòa.

Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày hoãn phiên tòa, Chánh án Tòa án, Viện trưởng Viện Kiểm sát cử người khác thay thế.

Chương IV

NGƯỜI THAM GIA TỐ TỤNG

Điều 19.- Các đương sự

1. Người lao động, tập thể lao động, người sử dụng lao động tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Đương sự là cá nhân có thể tự mình hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình trong quá trình giải quyết vụ án lao động.

3. Đương sự là tập thể lao động thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng thông qua đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở.

4. Người sử dụng lao động là tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền.

5. Trong trường hợp công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở khởi kiện thì phải cung cấp tài liệu, chứng cứ và có quyền, nghĩa vụ tố tụng như nguyên đơn; Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở của tập thể lao động có lợi ích cần được bảo vệ phải tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn.

Điều 20.- Quyền, nghĩa vụ tố tụng của các đương sự

1. Nguyên đơn có quyền thay đổi yêu cầu của mình. Bị đơn có quyền phản bác yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề đạt yêu cầu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể yêu cầu độc lập hoặc cùng tham gia tố tụng với bên đương sự khác.

2. Các đương sự có quyền:

a) Đưa ra tài liệu, chứng cứ; được đọc, sao chép và xem các tài liệu, chứng cứ do bên đương sự khác cung cấp;

b) Yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

c) Tham gia phiên tòa;

d) Yêu cầu thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký tòa án, người giám định, người phiên dịch nếu có một trong những lý do quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này;

e) Hòa giải với nhau;

f) Tranh luận tại phiên tòa;

g) Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án;

h) Yêu cầu người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm.

3. Các đương sự có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu, chứng cứ có liên quan theo yêu cầu của Tòa án;

b) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì có thể bị Tòa án phạt tiền từ năm mươi nghìn đồng đến một trăm nghìn đồng;

c) Chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa.

Điều 21.- Năng lực hành vi về tố tụng của đương sự

1. Người lao động từ đủ 18 tuổi trở lên có quyền tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự trong tố tụng.

2. Trẻ em chưa đủ 15 tuổi thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự trong tố tụng thông qua người đại diện. Người lao động từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể tự mình tham gia tố tụng, nhưng khi cần thiết, Tòa án triệu tập người đại diện của họ tham gia tố tụng.

3. Nếu đương sự là người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần mà không thể tham gia tố tụng được thì phải có người đại diện của họ tham gia tố tụng.

4. Trong trường hợp không có người đại diện cho đương sự nói tại Khoản 3 Điều này tham gia tố tụng, Tòa án chỉ định một người thân thích của đương sự hoặc một thành viên của một tổ chức xã hội làm người đại diện cho họ.

Điều 22.- Người đại diện do đương sự ủy quyền

1. Đương sự có thể ủy quyền cho luật sư hoặc người khác đại diện cho mình tham gia tố tụng trừ những người sau đây không được tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện do đương sự ủy quyền:

a) Không có quốc tịch Việt Nam hoặc không cư trú ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác đối với đương sự là người có quốc tịch nước ngoài, người không có quốc tịch hoặc là người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

b) Chưa đủ 18 tuổi;

c) Bị bệnh tâm thần;

d) Đang bị khởi tố về hình sự hoặc bị kết án nhưng chưa được xóa án;

đ) Cán bộ tòa án, kiểm sát;

e) Người giám định, người phiên dịch, người làm chứng trong vụ án;

g) Người thân thích với Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên đang tham gia giải quyết vụ án.

2. Người được ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự trong phạm vi được ủy quyền.

3. Việc ủy quyền tham gia tố tụng phải làm thành văn bản và được chứng thực hợp pháp.

Điều 23.- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

1. Đương sự tự mình hoặc có thể nhờ luật sư hoặc người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Một người có thể bảo vệ quyền lợi cho nhiều đương sự trong cùng một vụ án, nếu quyền lợi của những người đó không đối lập nhau.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền:

a) Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện;

b) Đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký tòa án, người giám định, người phiên dịch theo quy định tại các Điều 17, 18 và 20 của Pháp lệnh này;

c) Cung cấp tài liệu, chứng cứ, đề đạt yêu cầu, đọc hồ sơ vụ án, sao chép những điểm cần thiết trong hồ sơ vụ án, tham dự hòa giải, tham gia phiên tòa.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có nghĩa vụ sử dụng các quyền tố tụng theo quy định của pháp luật để góp phần làm sáng tỏ sự thật của vụ án.

Điều 24.- Người làm chứng

1. Người biết được những tình tiết liên quan đến vụ án lao động có thể tự mình hoặc được Tòa án, Viện Kiểm sát triệu tập đến làm chứng.

2. Người làm chứng phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, Viện Kiểm sát, có nghĩa vụ trình bày trung thực tất cả những gì mình biết về vụ án và phải chịu trách nhiệm về lời trình bày của mình.

3. Người yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng phải nộp tiền tạm ứng chi phí cho người làm chứng. Người thua kiện phải chịu chi phí cho người làm chứng, nếu việc làm chứng có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án.

Điều 25.- Người giám định

1. Khi cần thiết, Tòa án, Viện Kiểm sát tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự trưng cầu giám định. Người giám định phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, Viện Kiểm sát.

2. Người giám định có quyền tìm hiểu tài liệu của vụ án liên quan đến đối tượng phải giám định.

Người giám định có nghĩa vụ giám định một cách khách quan, trung thực đối tượng được yêu cầu giám định.

3. Chi phí giám định liên quan đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp gây ra cho người lao động do người sử dụng lao động chịu. Trong các trường hợp khác, người thua kiện phải chịu chi phí giám định nếu kết quả giám định có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án; nếu kết quả giám định không có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án thì người yêu cầu trưng cầu giám định hoặc Tòa án,

Viện Kiểm sát tự mình trưng cầu giám định phải chịu chi phí giám định.

Điều 26.- Người phiên dịch

1. Trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt thì Tòa án có trách nhiệm cử người phiên dịch.

2. Người phiên dịch phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và phiên dịch trung thực.

3. Người thua kiện phải chịu chi phí phiên dịch.

Điều 27.- Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng

1. Nếu đương sự là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của người đó có người thừa kế thì người thừa kế thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng.

2. Nếu người sử dụng lao động là tổ chức trong trường hợp sáp nhập, phân chia doanh nghiệp, chuyển quyền sở hữu, quyền quản lý hoặc quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp thì người kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức đó thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của tổ chức cũ.

3. Việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng có thể được Tòa án chấp nhận ở bất cứ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết vụ án lao động.

Điều 28.- Tham gia tố tụng của Viện Kiểm sát nhân dân

Trong quá trình giải quyết vụ án lao động, Viện Kiểm sát có quyền tham gia tố tụng ở bất cứ giai đoạn nào khi xét thấy cần thiết.

Đối với những vi phạm pháp luật liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động là người chưa thành niên, người tàn tật và các vi phạm pháp luật nghiêm trọng khác, nếu không có ai khởi kiện thì Viện Kiểm sát có quyền khởi tố.

Chương V

ÁN PHÍ

Điều 29.- Án phí

Các đương sự phải chịu án phí tùy theo loại vụ án và trên cơ sở lợi ích, mức độ lỗi của họ trong quan hệ pháp luật mà Tòa án giải quyết.

Chính phủ phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao quy định về án phí.

Điều 30.- Người phải nộp tiền tạm ứng án phí; người phải chịu án phí

1. Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu đòi với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải nộp tiền tạm ứng án phí và chịu án phí, trừ các trường hợp quy định tại Điều 31 của Pháp lệnh này.

2. Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn kháng cáo; nếu trong thời hạn đó mà không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì coi như không kháng cáo, trừ trường hợp được miễn nộp một phần hoặc toàn bộ tiền tạm ứng án phí.

3. Trong trường hợp rút đơn kiện trước khi mở phiên tòa thì nguyên đơn được trả lại 50% số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Trong trường hợp hòa giải thành trước khi mở phiên tòa thì các đương sự phải nộp 50% mức án phí sơ thẩm. Các đương sự thỏa thuận với nhau về mức án phí mà mỗi bên phải chịu; nếu họ không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định. Trong trường hợp các đương sự hòa giải thành tại phiên tòa thì mỗi bên đương sự chịu một nửa mức án phí sơ thẩm.

4. Nếu việc giải quyết vụ án bị tạm đình chỉ thì án phí được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết. Nếu việc giải quyết vụ án bị đình chỉ theo quy định tại các điểm a, c, d và đ Khoản 1 Điều 41 của Pháp lệnh này thì số tiền tạm ứng án phí được nộp vào ngân sách Nhà nước.

5. Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm khi yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; phải nộp án phí phúc thẩm nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm.

6. Người đã nộp tiền tạm ứng án phí được hoàn trả lại phần chênh lệch, nếu theo quyết định của Tòa án họ phải chịu mức án phí ít hơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp; được trả lại toàn bộ trong trường hợp Tòa án quyết định họ không phải chịu án phí.

Điều 31.- Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn án phí

1. Các đương sự sau đây được miễn nộp tiền tạm ứng, được miễn án phí:

a) Người lao động đòi tiền lương, bảo hiểm xã hội, tiền bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

b) Người lao động đòi bồi thường thiệt hại hoặc khởi kiện vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật;

c) Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở khởi kiện vì lợi ích của tập thể lao động.

2. Công đoàn cơ sở, Công đoàn cấp tỉnh, Công đoàn ngành khởi kiện hoặc kháng cáo không phải nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

Viện Kiểm sát khởi tố, kháng nghị không phải nộp tiền tạm ứng án phí, không phải chịu án phí sơ thẩm, án phí phúc thẩm.

3. Dương sự là người lao động không thuộc các trường hợp theo Khoản 1 Điều này nếu có khó khăn về kinh tế được Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận, thì có thể được Tòa án cho miễn nộp một phần hoặc toàn bộ tiền tạm ứng án phí và án phí.

Chương VI

KHỞI KIỆN, THỤ LÝ VỤ ÁN

Điều 32.- Khởi kiện vụ án

1. Người khởi kiện phải làm đơn yêu cầu Tòa án cấp có thẩm quyền giải quyết trong các thời hạn sau đây:

a) Một năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp hoặc sau tháng kể từ ngày Hội đồng hòa giải lao động cơ sở hoặc hòa giải viên của cơ quan lao động cấp huyện hòa giải không thành đối với các tranh chấp về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải, đơn nhượng chấm dứt hợp đồng lao động hoặc về bồi thường thiệt hại cho người sử dụng lao động;

b) Sáu tháng kể từ ngày Hội đồng hòa giải lao động cơ sở hoặc hòa giải viên của cơ quan lao động cấp huyện hòa giải không thành đối với các tranh chấp lao động cá nhân khác;

c) Ba tháng kể từ ngày có quyết định về tranh chấp lao động tập thể của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh mà tập thể lao động, người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định đó.

2. Đơn kiện phải ghi rõ:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn;

b) Tòa án được yêu cầu giải quyết vụ án;

c) Họ, tên của nguyên đơn, bị đơn;

d) Địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn; nếu không rõ địa chỉ của bị đơn thì ghi địa chỉ nơi làm việc hoặc nơi cư trú cuối cùng hoặc nơi có trụ sở của bị đơn;

đ) Nội dung tranh chấp, giá trị tranh chấp nếu có;

e) Quá trình thương lượng, hòa giải, quyết định của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh (nếu có);

g) Các yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Đơn kiện phải do nguyên đơn hoặc người đại diện của nguyên đơn ký. Kèm theo đơn kiện phải có các tài liệu chứng minh yêu cầu của nguyên đơn.

4. Hội đồng hòa giải lao động cơ sở, hòa giải viên của cơ quan lao động cấp huyện, Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh có trách nhiệm gửi cho Tòa án hồ sơ kèm theo biên bản hòa giải không thành hoặc quyết định về việc giải quyết tranh chấp lao động.

Điều 33.- Quyền thay đổi yêu cầu của người khởi kiện

1. Người đã khởi kiện có quyền thay đổi yêu cầu đã nêu trong đơn kiện trước khi Tòa án mở phiên tòa.

2. Tại phiên tòa, việc thay đổi yêu cầu chỉ được chấp nhận nếu không phải hoãn phiên tòa để xác minh thêm, hoặc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc thay đổi đó.

Điều 34.- Trả lại đơn kiện

Tòa án trả lại đơn kiện trong những trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn không có quyền khởi kiện;

b) Đơn kiện làm không đúng quy định tại Khoản 2 Điều 32 của Pháp lệnh này;

c) Thời hiệu khởi kiện đã hết;

d) Sự việc chưa được Hội đồng hòa giải lao động cơ sở hoặc hòa giải viên của cơ quan lao động cấp huyện hoặc Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh giải quyết trước, trừ những việc không nhất thiết phải qua hòa giải tại cơ sở;

đ) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền khác;

e) Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Điều 35.- Thụ lý vụ án

1. Khi Tòa án xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền của mình thì thông báo ngay cho nguyên đơn biết. Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nộp đơn, nguyên đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

2. Tòa án thụ lý vụ án kể từ ngày nguyên đơn xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Trong trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí thì ngày Tòa án thụ lý vụ án được tính kể từ ngày nhận được đơn kiện.

Chương VII

CHUẨN BỊ XÉT XỬ

Điều 36.- Thời hạn chuẩn bị xét xử

1. Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết nội dung đơn kiện.

Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được thông báo, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải gửi cho Tòa án ý kiến của mình bằng văn bản về đơn kiện và các tài liệu khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án; hết thời hạn này mà không nhận được ý kiến bằng văn bản thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công Chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Đưa vụ án ra xét xử;
- b) Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án;
- c) Đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Đối với các vụ tranh chấp lao động tập thể phức tạp, thời hạn nói tại Khoản này cũng không quá bốn mươi ngày.

3. Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trong trường hợp có lý do chính đáng, thời hạn đó không quá mười lăm ngày.

4. Ngay sau khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu trong thời hạn năm ngày, trong trường hợp Viện Kiểm sát khởi tố hoặc có yêu cầu tham gia phiên tòa.

Điều 37.- Xác minh, thu thập chứng cứ

1. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nếu xét thấy cần thiết, Tòa án có thể tự mình hoặc ủy thác cho Tòa án khác tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ các tình tiết của vụ án. Tòa án được ủy thác có nhiệm vụ thực hiện ngay việc ủy thác và thông báo kết quả cho Tòa án đã ủy thác.

2. Việc xác minh, thu thập chứng cứ bao gồm:

a) Yêu cầu các đương sự cung cấp, bổ sung chứng cứ hoặc trình bày về những vấn đề cần thiết;

b) Yêu cầu các bên tranh chấp lao động, cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp chứng cứ có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án;

c) Yêu cầu người làm chứng trình bày về những vấn đề cần thiết;

d) Xác minh tại chỗ;

d) Trưng cầu giám định;

e) Lập hội đồng định giá hoặc yêu cầu cơ quan chuyên môn định giá tài sản khi cần thiết.

Điều 38.- Hòa giải

1. Trước khi quyết định mở phiên tòa, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự có thể thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc đại diện được ủy quyền của họ phải có mặt khi Tòa án hòa giải. Nếu nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Nếu nguyên đơn có văn bản yêu cầu không tiến hành hòa giải hoặc đương sự không phải là nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì Tòa án lập biên bản về việc hòa giải không thành và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Nếu qua việc hòa giải các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; quyết định này có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau thì Tòa án lập biên bản hòa giải không thành và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Điều 39.- Quyết định đưa vụ án ra xét xử

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có các nội dung sau đây:

1. Ngày, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa;
2. Việc xét xử được tiến hành công khai hoặc kín;
3. Họ, tên của các đương sự, những người tham gia tố tụng khác;
4. Nội dung tranh chấp;

b) Họ, tên của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký phiên tòa; họ, tên của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa (nếu có).

Điều 40.- Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án

1. Tòa án quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án trong các trường hợp sau đây:

a) Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết, tổ chức đã giải thể mà chưa có cá nhân, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng;

b) Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà một trong các đương sự không thể có mặt vì lý do chính đáng;

c) Chưa tìm được địa chỉ của bị đơn;

d) Căn cứ kết quả giải quyết vụ án hình sự, vụ án dân sự, vụ án kinh tế, vụ án hành chính hoặc vụ án lao động khác có liên quan;

đ) Đã có Tòa án thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp mà doanh nghiệp đó là đương sự của vụ án;

e) Đã có quyết định sáp nhập, phân chia doanh nghiệp, chuyển quyền sở hữu, quyền quản lý hoặc quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp mà chưa xác định được người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng.

2. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án khi lý do tạm đình chỉ không còn.

3. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án có thể bị kháng cáo, kháng nghị.

Điều 41.- Đình chỉ giải quyết vụ án

1. Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết vụ án trong các trường hợp sau đây:

a) Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế; tổ chức đã giải thể mà không có cá nhân, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

b) Người khởi kiện rút đơn kiện, Viện Kiểm sát rút quyết định khởi tố;

c) Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng;

d) Thời hạn khởi kiện đã hết trước ngày Tòa án thụ lý đơn khởi kiện;

đ) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác;

e) Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục giải quyết đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp mà doanh nghiệp đó là đương sự của vụ án;

g) Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

2. Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án có thể bị kháng cáo, kháng nghị, trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này.

Điều 42.- Gửi các quyết định của Tòa án

Khi có các quyết định quy định tại các Điều 39, 40 và 41 của Pháp lệnh này, Tòa án phải gửi ngay các quyết định đó cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp, các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Chương VIII

BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Điều 43.- Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Đương sự có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ lợi ích cấp thiết của đương sự, bảo đảm việc thi hành án; đương sự phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình, nếu có lỗi trong việc gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Viện Kiểm sát hoặc của công đoàn theo quy định của pháp luật, thì có thể ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và phải chịu trách nhiệm về quyết định đó. Nếu do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trái pháp luật mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể được tiến hành ở bất cứ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết vụ án; nếu trước khi mở phiên tòa thì do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án quyết định, nếu tại phiên tòa thì do Hội đồng xét xử quyết định.

3. Yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải được Tòa án xem xét trong thời hạn ba ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, nếu chấp nhận thì Tòa án phải ra ngay quyết định. Nếu từ mình thấy cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án có quyền ra quyết định ngay.

4. Trong quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải ghi rõ thời hạn có hiệu lực của

quyết định nhưng không được quá thời hạn giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Điều 44.- Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời gồm có:

1. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sa thải người lao động;

2. Buộc người sử dụng lao động tạm ứng: tiền lương, tiền bồi thường, trợ cấp do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

3. Cấm hoặc buộc đương sự, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện những hành vi nhất định nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án lao động hoặc để bảo đảm cho việc thi hành án.

Điều 45.- Thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể bị thay đổi hoặc hủy bỏ.

2. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, nếu trước khi mở phiên tòa do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án quyết định, nếu tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định.

Điều 46.- Thi hành, khiếu nại, kiến nghị quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành ngay mặc dù có khiếu nại hoặc kiến nghị.

2. Các đương sự có quyền khiếu nại, Viện Kiểm sát, công đoàn theo quy định của pháp luật có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị, Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án phải xem xét và trả lời.

Chương IX

PHIÊN TÒA SƠ THẨM

Điều 47.- Những người tham gia phiên tòa

Phiên tòa được tiến hành với sự có mặt của các đương sự hoặc người đại diện của đương sự. Trong trường hợp Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở khởi kiện thì phải có mặt đại diện của công đoàn đó tại phiên tòa. Trong trường hợp Ban

Chấp hành Công đoàn cơ sở không khởi kiện thì đại diện công đoàn có thể tham gia phiên tòa với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự là người lao động. Nếu công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở khởi kiện thì đại diện công đoàn cấp trên và đại diện công đoàn cơ sở của tập thể lao động có lợi ích cần được bảo vệ phải có mặt tại phiên tòa theo quy định tại Khoản 5 Điều 19 của Pháp lệnh này.

Nếu sự có mặt của người làm chứng, người giám định, người phiên dịch là không thể thiếu được thì phiên tòa chỉ được tiến hành khi họ có mặt.

Trong trường hợp Viện Kiểm sát khởi tố hoặc có yêu cầu tham gia phiên tòa thì phiên tòa được tiến hành với sự có mặt của Kiểm sát viên hoặc phải có ý kiến bằng văn bản của Viện Kiểm sát cùng cấp.

Điều 48.- Thủ tục bắt đầu phiên tòa

1. Khi bắt đầu phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, kiểm tra sự có mặt và căn cước của những người được triệu tập đến phiên tòa và giải thích cho họ biết quyền và nghĩa vụ của họ tại phiên tòa. Nếu người được triệu tập mà vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn hoặc tiếp tục phiên tòa.

2. Chủ tọa phiên tòa giới thiệu các thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch, người làm chứng và giải thích cho những người tham gia tố tụng biết quyền yêu cầu thay đổi thành phần Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch. Nếu có ý kiến yêu cầu thay đổi thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

3. Chủ tọa phiên tòa giải thích cho người giám định, người phiên dịch về quyền và nghĩa vụ của họ. Những người này phải cam đoan làm tròn nghĩa vụ.

4. Chủ tọa phiên tòa giải thích cho người làm chứng về quyền và nghĩa vụ của họ. Người làm chứng phải cam đoan khai đúng sự thật. Nếu người làm chứng có thể bị ảnh hưởng bởi lời khai của người khác thì Chủ tọa phiên tòa cho cách ly người làm chứng với những người khác trước khi lấy lời khai của người làm chứng.

5. Chủ tọa phiên tòa hỏi đương sự hoặc người đại diện của đương sự, Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về việc cung cấp thêm chứng cứ hoặc yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng. Nếu có người yêu cầu thì Hội đồng xét xử xem xét và quyết định.

Điều 49.- Hoãn phiên tòa

1. Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau đây:

a) Vàng mặt đại diện của công đoàn đã khởi kiện; vắng mặt Kiểm sát viên hoặc chưa có ý kiến bằng văn bản của Viện Kiểm sát cùng cấp trong trường hợp Viện Kiểm sát khởi tố hoặc có yêu cầu tham gia phiên tòa;

b) Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng;

c) Thành viên của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa, người giám định, người phiên dịch bị thay đổi mà không có người thay thế ngay.

2. Việc xét xử vẫn được tiến hành nếu đương sự yêu cầu xét xử vắng mặt họ hoặc người không phải là nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Điều 50.- Hòa giải tại phiên tòa

1. Trước khi tiến hành việc xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành việc hòa giải để các đương sự có thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án lao động.

2. Nếu các đương sự hòa giải được với nhau, thì Hội đồng xét xử lập biên bản hòa giải thành và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; quyết định đó có hiệu lực pháp luật. Nếu các đương sự không thể hòa giải được với nhau thì Hội đồng xét xử tiến hành việc xét xử.

Điều 51.- Xét hỏi tại phiên tòa

1. Hội đồng xét xử xác định đầy đủ các tình tiết của vụ án bằng cách nghe lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đại diện công đoàn, đại diện người sử dụng lao động, người làm chứng, người giám định, xem xét các vật chứng.

2. Khi xét hỏi, Hội đồng xét xử hỏi trước, sau đó đến Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền lợi của đương sự. Những người tham gia tố tụng có quyền đề xuất với Hội đồng xét xử những vấn đề cần được hỏi thêm.

Điều 52.- Tranh luận tại phiên tòa

Sau khi Hội đồng xét xử kết thúc việc xét hỏi, các đương sự hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đại diện công đoàn đã khởi kiện, đại diện người sử dụng lao động tham gia tranh luận và nêu ý kiến của mình về cách thức giải quyết

vụ án; Kiểm sát viên trình bày ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án.

Điều 53.- Đình chỉ việc giải quyết vụ án tại phiên tòa

1. Tại phiên tòa, nếu người khởi kiện rút đơn kiện thì Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Các quyết định này có hiệu lực pháp luật.

2. Tại phiên tòa, nếu có một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 41 của Pháp lệnh này thì Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Điều 54.- Nghị án, nội dung bản án, tuyên án

1. Các quyết định của Hội đồng xét xử phải được các thành viên thảo luận và quyết định theo đa số. Khi nghị án phải lập biên bản ghi các ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử.

2. Bản án phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm, địa điểm tiến hành phiên tòa;

b) Họ, tên thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký phiên tòa;

c) Họ, tên, địa chỉ của đương sự, người đại diện của họ;

d) Yêu cầu của đương sự;

đ) Những tình tiết đã được chứng minh, những chứng cứ, căn cứ pháp luật để giải quyết vụ án;

e) Các quyết định của Tòa án;

g) Mức án phí mà đương sự phải chịu;

h) Quyền kháng cáo của đương sự.

3. Chủ tọa phiên tòa công bố toàn văn bản án và giải thích cho đương sự biết quyền kháng cáo và nghĩa vụ chấp hành bản án. Đối với các quyết định về tiền lương, tiền bồi thường, trợ cấp do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định thì Hội đồng xét xử có thể quyết định cho thi hành ngay.

Điều 55.- Thẩm quyền ra quyết định, nội dung, hiệu lực quyết định của Tòa án

1. Tòa án có quyền ra các quyết định để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án lao động.

2. Trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có quyền ra các quyết định; tại phiên tòa, việc ra các quyết định do Hội đồng xét xử thực hiện.

3. Nội dung quyết định bao gồm:

- a) Tòa án giải quyết vụ án;
- b) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- c) Họ, tên, địa chỉ của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác;
- d) Yêu cầu của đương sự hoặc lý do ra quyết định;
- đ) Căn cứ pháp luật đề ra quyết định;
- e) Các quyết định cụ thể;
- g) Quyền kháng cáo của đương sự.

Điều 56.- Sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định

Tòa án không được sửa chữa, bổ sung phần quyết định của bản án và quyết định đã tuyên, trừ trường hợp có sai sót rõ ràng về số liệu tính toán hoặc về chính tả, nhưng phải thông báo ngay cho đương sự, Viện Kiểm sát, ca nhân, tổ chức khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Điều 57.- Biên bản phiên tòa

1. Trong biên bản phiên tòa phải ghi đầy đủ và rõ ràng mọi diễn biến tố tụng tại phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa kiểm tra biên bản phiên tòa và cùng Thư ký phiên tòa ký vào biên bản.

2. Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự, người đại diện hoặc người bảo vệ quyền lợi của đương sự, công đoàn đã khởi kiện, đại diện người sử dụng lao động được xem biên bản phiên tòa, có quyền yêu cầu sửa chữa, bổ sung biên bản. Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa và người có yêu cầu ký tên xác nhận những điều sửa chữa, bổ sung. Nếu yêu cầu sửa chữa, bổ sung biên bản phiên tòa không được chấp nhận thì người yêu cầu có quyền ghi ý kiến của mình bằng văn bản để đưa vào hồ sơ vụ án.

Điều 58.- Cấp trích lục, bản sao bản án hoặc quyết định

Ngay sau khi phiên tòa kết thúc hoặc sau khi ra quyết định mà không mở phiên tòa, các đương sự, công đoàn đã khởi kiện, đại diện người sử dụng lao động được Tòa án cấp trích lục bản án hoặc quyết định về vụ án. Chậm nhất là bảy ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định, Tòa án phải cấp cho đương sự bản sao bản án hoặc quyết định theo yêu cầu của họ, đồng thời gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp. Nếu đương sự vắng mặt tại phiên

tòa thì phải gửi ngay cho họ oan trích lục bản án hoặc quyết định về vụ án.

Điều 59.- Xử lý người vi phạm trật tự phiên tòa

Người vi phạm trật tự phiên tòa, tùy từng trường hợp, có thể bị Chủ tọa phiên tòa cảnh cáo, phạt tiền, buộc rời khỏi phòng xử án hoặc bị bắt giữ.

Cảnh sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa và thi hành lệnh của Chủ tọa phiên tòa về việc buộc người vi phạm trật tự phiên tòa rời khỏi phòng xử án hoặc bắt giữ người vi phạm.

Chương X

THỦ TỤC PHỤC THẨM

Điều 60.- Quyền kháng cáo, kháng nghị

1. Đương sự hoặc người đại diện của đương sự, công đoàn đã khởi kiện có quyền kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án trên một cấp xét xử phúc thẩm, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 53 Pháp lệnh này.

2. Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc trên một cấp có quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

3. Người kháng cáo phải làm đơn kháng cáo; Viện Kiểm sát kháng nghị bằng văn bản. Trong kháng cáo, kháng nghị phải ghi rõ:

- a) Nội dung phần quyết định của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị;
- b) Lý do kháng cáo, kháng nghị;
- c) Yêu cầu của người kháng cáo, kháng nghị.

Điều 61.- Thời hạn, thủ tục kháng cáo, kháng nghị

1. Thời hạn kháng cáo là mười ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định; nếu đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn này tính từ ngày bản sao bản án, quyết định được giao cho đương sự hoặc được niêm yết tại trụ sở Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đương sự cư trú hoặc nơi có trụ sở nếu đương sự là pháp nhân.

2. Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là bảy ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên là mười ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án hoặc ra quyết định. Nếu Viện Kiểm sát viên không tham gia

phiên tòa thì thời hạn kháng nghị được tính từ ngày Viện Kiểm sát cùng cấp nhận được bản sao bản án, quyết định của Tòa án.

3. Nếu kháng cáo, kháng nghị quá hạn vì trở ngại khách quan thì thời hạn kháng cáo là mười ngày, kháng nghị là bảy ngày kể từ ngày trở ngại đó không còn nữa.

4. Kháng cáo, kháng nghị được gửi đến Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án. Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị hoặc kể từ ngày người kháng cáo xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nếu người đó phải nộp khoản tiền đó, Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi kháng cáo, kháng nghị kèm theo toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Điều 62. - Thông báo việc kháng cáo, kháng nghị

1. Khi gửi kháng cáo hoặc kháng nghị kèm theo toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo việc kháng cáo cho Viện Kiểm sát cùng cấp, đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo. Viện Kiểm sát phải gửi bản sao bản kháng nghị cho đương sự có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng nghị.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị phải gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm ý kiến của mình về kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 63.- Rút kháng cáo, kháng nghị

1. Trước hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo. Viện Kiểm sát kháng nghị có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung kháng cáo, kháng nghị

2. Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm vụ án trong trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện Kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị.

Điều 64.- Hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị

Phân bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa có hiệu lực pháp luật. Phân bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật.

Điều 65.- Bổ sung, xác minh chứng cứ

1. Trước khi xét xử hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo, Viện Kiểm sát kháng nghị, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi

ích hợp pháp của đương sự có quyền bổ sung thêm chứng cứ mới.

2. Tòa án phúc thẩm tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự tiến hành hoặc ủy thác cho Tòa án khác tiến hành xác minh chứng cứ mới được bổ sung.

Điều 66.- Phạm vi, thời hạn xét xử phúc thẩm

1. Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị và phân bản án, quyết định có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị.

2. Trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Tòa án cấp sơ thẩm gửi đến, Tòa án cấp phúc thẩm phải mở phiên tòa phúc thẩm; trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn đó là ba mươi ngày.

Điều 67.- Những trường hợp Tòa án phúc thẩm ra quyết định mà không mở phiên tòa

Hội đồng xét xử phúc thẩm không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự trong các trường hợp sau đây:

- a) Xét kháng cáo, kháng nghị quá hạn;
- b) Xét kháng cáo, kháng nghị về phần án phí;
- c) Xét kháng cáo, kháng nghị những quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Điều 68.- Chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Trước khi xét xử phúc thẩm, Tòa án có quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết vụ án theo các quy định của Pháp lệnh này

Điều 69.- Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm

1. Viện Kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên tòa phúc thẩm trong trường hợp Viện Kiểm sát kháng nghị. Đối với các trường hợp khác, Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm khi thấy cần thiết. Nếu Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa thì Tòa án chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn năm ngày.

2. Đương sự kháng cáo, công đoàn đã khởi kiện, đại diện người sử dụng lao động, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị phải được triệu tập tham gia phiên tòa.

3. Tòa án chỉ triệu tập người giám định, người phiên dịch, người làm chứng khi có yêu cầu của đương sự và khi cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

4. Nếu Kiểm sát viên phải tham gia hoặc có yêu cầu tham gia phiên tòa mà vắng mặt thì Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa. Nếu những người nói tại các Khoản 2 và 3 Điều này vắng mặt không có lý do chính đáng thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Điều 70.- Phiên tòa phúc thẩm, quyền hạn của Tòa án cấp phúc thẩm

1. Phiên tòa phúc thẩm được tiến hành theo các thủ tục như phiên tòa sơ thẩm. Trước khi xem xét kháng cáo, kháng nghị, một thành viên Hội đồng xét xử trình bày nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

2. Tòa án cấp phúc thẩm có quyền:

a) Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên các quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm;

b) Sửa một phần hoặc toàn bộ phần quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm;

c) Hủy bản án, quyết định sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại trong trường hợp có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoặc việc xác minh, thu thập chứng cứ không đầy đủ mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được;

d) Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 40 của Pháp lệnh này;

đ) Đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 41 của Pháp lệnh này.

3. Bản án, quyết định sơ thẩm bị sửa đổi một phần hoặc toàn bộ khi:

a) Nội dung trái pháp luật, không phù hợp với hồ sơ vụ án;

b) Có chứng cứ mới cho thấy bản án, quyết định sơ thẩm trái pháp luật, không đúng với sự thật khách quan của vụ án.

Điều 71.- Bản án, quyết định phúc thẩm

1. Ngoài nội dung quy định tại các Điều 54 và 55 của Pháp lệnh này, trong bản án, quyết định phúc thẩm phải nêu rõ phần quyết định của bản án, quyết định bị kháng cáo hoặc kháng nghị, nội dung kháng cáo, kháng nghị và quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

2. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật và được sao gửi cho đương sự, công đoàn đã khởi kiện, đại diện người sử dụng lao động, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị và Viện Kiểm

sát trong thời hạn năm ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định.

Điều 72.- Phúc thẩm quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm

1. Khi phúc thẩm quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần phải nghe ý kiến của họ trước khi ra quyết định.

2. Tòa án cấp phúc thẩm phải ra quyết định giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị.

3. Khi xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm có những quyền hạn quy định tại Điều 70 của Pháp lệnh này.

Chương XI

THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM

Điều 73.- Căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;

b) Phần quyết định trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án;

c) Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

2. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được khi giải quyết vụ án;

b) Có cơ sở chứng minh lời khai của người làm chứng, kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng nguyên văn hoặc có giả mạo chứng cứ;

c) Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký tòa án cố tình làm sai lệch hồ sơ vụ án;

d) Bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước mà Tòa án dựa vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.

Điều 74.- Người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị bản án theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án các cấp.

2. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân địa phương.

3. Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện.

Điều 75.- Thời hạn kháng nghị, thông báo việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là sáu tháng kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; nếu việc kháng nghị có lợi cho người lao động thì thời hạn đó là một năm.

2. Kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án đã ra bản án, quyết định bị kháng nghị, Tòa án sẽ xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm đương sự và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị.

Tòa án sẽ xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm phải gửi kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát cùng cấp để nghiên cứu trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được kháng nghị.

3. Trong kháng nghị phải ghi rõ căn cứ kháng nghị. Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa, người kháng nghị có quyền rút kháng nghị.

4. Người kháng nghị có quyền hoãn hoặc tạm đình chỉ việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị.

Điều 76.- Phạm vi, thẩm quyền, thời hạn giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm chỉ có thể xem xét nội dung của vụ án liên quan đến phần quyết định bị kháng nghị.

2. Ủy ban thẩm phán Tòa án cấp tỉnh giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện bị kháng nghị.

3. Tòa lao động Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị.

4. Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa thuộc Tòa án nhân dân tối cao bị kháng nghị.

5. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà quyết định của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bị kháng nghị.

6. Trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Tòa án phải mở phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm.

Điều 77.- Phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm không phải triệu tập đương sự, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng nghị, trừ trường hợp Tòa án thấy cần phải nghe ý kiến của họ trước khi quyết định.

2. Tại phiên tòa, một thành viên Hội đồng xét xử trình bày nội dung vụ án, nội dung kháng nghị. Nếu Tòa án có triệu tập những người tham gia tố tụng thì họ trình bày ý kiến của mình trước khi Kiểm sát viên trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử thảo luận và ra bản án, quyết định.

Điều 78.- Quyền hạn của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm

Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm có quyền:

1. Bỏ kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

2. Sửa đổi một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;

3. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm lại;

4. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 41 của Pháp lệnh này.

Phần thứ hai

VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC CUỘC ĐÌNH CÔNG

Chương XII

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ ĐÌNH CÔNG

Điều 79.- Thời điểm có quyền đình công

Sau khi có quyết định của Hội đồng trong tài lao động cấp tỉnh về việc giải quyết tranh chấp

lao động tập thể, mà tập thể lao động không đồng ý và cũng không yêu cầu Tòa án nhân dân giải quyết thì có quyền đình công.

Đối với tập thể lao động ở doanh nghiệp không được đình công theo danh mục do Chính phủ quy định mà không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh thì có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân giải quyết theo thủ tục quy định tại Phần thứ nhất của Pháp lệnh này.

Điều 80.- Căn cứ để công nhận cuộc đình công hợp pháp hoặc tuyên bố cuộc đình công bất hợp pháp

1. Cuộc đình công hợp pháp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Phải phát sinh từ tranh chấp lao động tập thể và trong phạm vi quan hệ lao động;

b) Được những người lao động làm việc tại một doanh nghiệp tiến hành trong phạm vi doanh nghiệp đó;

c) Tập thể lao động không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh mà không khởi kiện đề yêu cầu Tòa án giải quyết;

d) Tuân theo các quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều 173 của Bộ Luật Lao động;

đ) Doanh nghiệp nơi tập thể lao động tiến hành đình công thuộc danh mục doanh nghiệp phục vụ công cộng và doanh nghiệp thiết yếu cho nền kinh tế quốc dân hoặc an ninh, quốc phòng do Chính phủ quy định;

e) Không vi phạm quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc hoãn hoặc ngừng cuộc đình công.

2. Cuộc đình công thiếu một trong những điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này là bất hợp pháp.

Điều 81.- Thủ tục chuẩn bị việc đình công

1. Khi có 1/3 (một phần ba) số người lao động trong tập thể lao động của doanh nghiệp nếu việc đình công được tiến hành trong doanh nghiệp hoặc quá nửa số người lao động trong một bộ phận cơ cấu của doanh nghiệp nếu việc đình công được tiến hành trong bộ phận đó đề nghị việc đình công, thì Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở tiến hành lấy ý kiến tập thể lao động của doanh nghiệp hoặc tập thể lao động trong bộ phận cơ cấu của doanh nghiệp bằng cách bỏ phiếu kín hoặc lấy chữ ký để xác định số người tán thành đình công. Nếu Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở khởi xướng việc đình công thì cũng phải tổ chức lấy ý kiến của tập thể lao động bằng cách bỏ phiếu kín hoặc lấy chữ ký.

2. Việc đình công do Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở quyết định sau khi được quá nửa tập thể lao động tán thành đình công. Trong trường hợp quá nửa tập thể lao động tán thành việc đình công mà Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở thấy cần thiết phải tổ chức lấy lại ý kiến của tập thể lao động thì tổ chức lấy lại ý kiến trong thời hạn ba ngày kể từ ngày có kết quả lấy ý kiến lần trước. Nếu quá nửa tập thể lao động vẫn tán thành việc đình công thì Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở phải quyết định đình công và lãnh đạo cuộc đình công.

Điều 82.- Trao bản yêu cầu, gửi bản thông báo

1. Sau khi quyết định việc đình công, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở cử đại diện, nhiều nhất là ba người để trao bản yêu cầu cho người sử dụng lao động, đồng thời gửi một bản thông báo cho cơ quan lao động cấp tỉnh và một bản thông báo cho Liên đoàn Lao động cấp tỉnh. Việc trao bản yêu cầu, gửi bản thông báo phải được tiến hành chậm nhất là ba ngày trước ngày bắt đầu đình công được ấn định trong bản yêu cầu, bản thông báo.

2. Bản yêu cầu, bản thông báo phải nêu rõ các vấn đề bất đồng giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động, nội dung yêu cầu giải quyết, kết quả bỏ phiếu hoặc lấy chữ ký tán thành đình công và thời điểm bắt đầu đình công.

Điều 83.- Quyền tự định đoạt của các bên

Việc hòa giải tự nguyện giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động được ưu tiên giải quyết trước khi Tòa án ra quyết định giải quyết cuộc đình công.

Điều 84.- Những hành vi bị cấm thực hiện trước khi đình công, trong khi đình công và sau khi kết thúc cuộc đình công

1. Trước khi đình công, trong khi đình công và sau khi kết thúc cuộc đình công nghiêm cấm các hành vi sau đây:

a) Cản trở việc thực hiện quyền đình công hoặc ép buộc người khác đình công;

b) Dùng bạo lực, làm tổn hại máy móc, thiết bị, tài sản của doanh nghiệp, xâm phạm trật tự an toàn công cộng;

c) Sa thải hoặc điều động người lao động đi làm việc ở nơi khác vì lý do đình công;

d) Trù dập, trả thù người tham gia đình công hoặc lãnh đạo cuộc đình công.

2. Những người có hành vi nói tại Khoản 1 Điều này hoặc không thi hành quyết định của

Thủ tướng Chính phủ, quyết định của Tòa án nhân dân thì tùy theo mức độ vi phạm, phải bồi thường thiệt hại, bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chính phủ quy định việc xử phạt hành chính đối với những hành vi vi phạm hành chính trước khi đình công, trong khi đình công và sau khi kết thúc đình công.

Điều 85.- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình đình công

Viện Kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình đình công theo quy định của Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân, của Bộ Luật Lao động và Pháp lệnh này.

Điều 86.- Hoãn hoặc ngừng cuộc đình công

Trong trường hợp xét thấy đình công có nguy cơ nghiêm trọng cho nền kinh tế quốc dân, an ninh quốc gia hoặc an toàn công cộng, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoãn hoặc ngừng cuộc đình công và giao cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phối hợp với công đoàn cùng cấp giải quyết. Nếu tập thể lao động không nhất trí với việc giải quyết tranh chấp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thủ tục hoãn hoặc ngừng đình công do Chính phủ quy định.

Chương XIII

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC CUỘC ĐÌNH CÔNG

Mục I. THỦ TỤC NỘP ĐƠN, THỤ LÝ ĐƠN YÊU CẦU GIẢI QUYẾT CUỘC ĐÌNH CÔNG

Điều 87.- Quyền yêu cầu Tòa án giải quyết cuộc đình công

1. Trước khi bắt đầu đình công, trong quá trình đình công hoặc sau khi đã ngừng đình công, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở có quyền nộp đơn đến Tòa án yêu cầu kết luận cuộc đình công hợp pháp, người sử dụng lao động có quyền nộp đơn đến Tòa án yêu cầu kết luận tình bất hợp pháp của cuộc đình công.

2. Trước khi bắt đầu đình công hoặc trong quá trình đình công, cơ quan lao động cấp tỉnh, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh có quyền gửi văn bản đến Tòa án yêu cầu kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp. Viện Kiểm sát nhân dân có

quyền khởi tố để yêu cầu Tòa án kết luận cuộc đình công bất hợp pháp.

Điều 88.- Đơn yêu cầu và các tài liệu kèm theo

1. Đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cuộc đình công của tập thể lao động, của người sử dụng lao động phải ghi rõ:

a) Tên, địa chỉ của Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở quyết định việc đình công; họ, tên, địa chỉ những người lãnh đạo cuộc đình công;

b) Họ, tên, địa chỉ của người sử dụng lao động;

c) Tên, địa chỉ của doanh nghiệp, nơi tập thể lao động đình công;

d) Lý do;

đ) Yêu cầu của người làm đơn.

Kèm theo đơn yêu cầu phải gửi các bản sao bản yêu cầu, bản thông báo về cuộc đình công, quyết định của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh về việc giải quyết vụ tranh chấp lao động tập thể và các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến việc giải quyết cuộc đình công.

Người nộp đơn là người sử dụng lao động phải nộp tiền lệ phí theo mức do Chính phủ quy định.

2. Văn bản yêu cầu Tòa án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp của cơ quan lao động cấp tỉnh, của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, văn bản khởi tố của Viện Kiểm sát phải ghi rõ:

a) Tên, địa chỉ của cơ quan yêu cầu; họ, tên, chức vụ của người ký văn bản yêu cầu;

b) Tên, địa chỉ doanh nghiệp nơi tập thể lao động đình công;

c) Lý do yêu cầu kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp;

d) Các yêu cầu cụ thể.

Kèm theo văn bản yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc yêu cầu kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp.

Điều 89.- Thẩm quyền của Tòa án

Tòa án có thẩm quyền giải quyết cuộc đình công là Tòa lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp mà tập thể đình công.

Điều 90.- Nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ

Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, người sử dụng lao động có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ cần thiết theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết cuộc đình công và

phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, chứng cứ đó. Nếu cơ quan lao động cấp tỉnh, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh yêu cầu hoặc Viện Kiểm sát nhân dân khởi tố yêu cầu Tòa án giải quyết cuộc đình công thì các cơ quan đó phải cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Điều 91.- Thủ lý đơn yêu cầu

Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu, Tòa án phải xem xét đơn cùng các giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu. Nếu xét thấy việc giải quyết cuộc đình công thuộc thẩm quyền của mình thì Tòa án vào sổ thụ lý đơn và thông báo cho Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, người sử dụng lao động, cơ quan lao động cấp tỉnh, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp biết.

Mục II. CHUẨN BỊ GIẢI QUYẾT CUỘC ĐÌNH CÔNG

Điều 92.- Thời hạn chuẩn bị giải quyết cuộc đình công

1. Ngay sau khi thụ lý đơn yêu cầu giải quyết cuộc đình công, Chánh tòa Tòa lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh phân công một Thẩm phán giải quyết cuộc đình công.

2. Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công phải ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Đưa cuộc đình công ra giải quyết;
- b) Đình chỉ việc giải quyết cuộc đình công.

Điều 93.- Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán

1. Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Thu thập tài liệu, chứng cứ để lập hồ sơ giải quyết cuộc đình công;
- b) Xác minh tại chỗ;
- c) Ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- d) Tiến hành hòa giải giữa Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở và người sử dụng lao động về việc giải quyết cuộc đình công.

2. Trong quá trình giải quyết cuộc đình công, nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì Thẩm phán cung cấp tài liệu cho Viện Kiểm sát nhân dân xem xét khởi tố về hình sự.

Điều 94.- Trách nhiệm hòa giải của Tòa án

Trong quá trình giải quyết cuộc đình công, Tòa án có trách nhiệm diễn hành hòa giải để Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở và người sử dụng lao động thỏa thuận với nhau về việc giải quyết cuộc đình công.

Điều 95.- Đình chỉ việc giải quyết cuộc đình công

Tòa án đình chỉ việc giải quyết cuộc đình công trong các trường hợp sau đây:

1. Người có yêu cầu rút yêu cầu, Viện Kiểm sát rút quyết định khởi tố;
2. Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở và người sử dụng lao động thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết cuộc đình công trước khi Tòa án ra quyết định giải quyết cuộc đình công.

Điều 96.- Biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Trong quá trình giải quyết cuộc đình công, nếu xét thấy cần thiết Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm hoặc buộc tập thể lao động, người sử dụng lao động thực hiện một số hành vi nhất định.

2. Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công hoặc do Hội đồng giải quyết cuộc đình công quyết định. Trong quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải ghi rõ thời hạn có hiệu lực của quyết định.

3. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thi hành ngay và có thể bị thay đổi hoặc hủy bỏ theo quy định tại Điều 45 của Pháp lệnh này.

4. Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở và người sử dụng lao động có quyền khiếu nại, Viện Kiểm sát nhân dân có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết cuộc đình công về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị, Chánh án Tòa án phải xem xét và trả lời.

Mục III. HỘI NGHỊ HÒA GIẢI

Điều 97.- Mục đích của hội nghị hòa giải

Hội nghị hòa giải được tổ chức dưới sự chủ trì của Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công để Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở và người sử dụng lao động thỏa thuận với nhau về việc giải quyết cuộc đình công.

Điều 98.- Những người tham gia hội nghị hòa giải

1. Đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, người sử dụng lao động phải có mặt tại hội nghị hòa giải.

2. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, cơ quan lao động cấp tỉnh, Liên đoàn Lao động cấp tỉnh có nhiệm vụ tham dự hội nghị hòa giải.

Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể mời các chuyên gia về các lĩnh vực hữu quan làm tư vấn tại hội nghị hòa giải.

3. Hội nghị hòa giải phải được hoãn trong trường hợp vắng mặt đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở hoặc người sử dụng lao động.

Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày hoãn việc hòa giải, Thẩm phán phải tổ chức lại hội nghị hòa giải.

Điều 99.- Tiên hành hội nghị hòa giải

1. Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công tổ chức và chủ trì hội nghị hòa giải.

2. Sau khi Thẩm phán giới thiệu thành phần tham gia hội nghị hòa giải, đại diện Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở trình bày nội dung tranh chấp lao động tập thể, quyết định của Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh, lý do không đồng ý với quyết định đó, nội dung yêu cầu người sử dụng lao động phải giải quyết và đề nghị của tập thể lao động.

3. Người sử dụng lao động trình bày ý kiến của mình về nội dung yêu cầu và đề nghị của tập thể lao động, phương án giải quyết tranh chấp lao động tập thể, phương án giải quyết hậu quả cuộc đình công.

4. Đại diện cơ quan lao động cấp tỉnh, đại diện Liên đoàn Lao động cấp tỉnh phát biểu ý kiến của mình về các yêu cầu và đề nghị của tập thể lao động, của người sử dụng lao động; đại diện Viện Kiểm sát trình bày ý kiến của mình về việc giải quyết cuộc đình công.

5. Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công nêu các căn cứ pháp luật, giải thích cho các đương sự, tiến hành hòa giải để các bên thương lượng, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết cuộc đình công.

Trong trường hợp các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết cuộc đình công thì Thẩm phán lập biên bản hòa giải thành và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên; quyết định này có hiệu lực pháp luật và được gửi cho đương sự, Hội đồng trọng tài lao động cấp tỉnh và Viện Kiểm sát nhân dân. Trong trường hợp các bên không thương lượng, thỏa thuận được với nhau

thì Thẩm phán lập biên bản hòa giải không thành và buộc người sử dụng lao động trong thời hạn ba ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải không thành phải đưa ra phương án mới về việc giải quyết cuộc đình công và các bên phải thương lượng với nhau về phương án đó. Nếu không thỏa thuận được thì Thẩm phán giao cho Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở trong thời hạn ba ngày kể từ ngày ra quyết định tổ chức lấy ý kiến của tập thể lao động về phương án do người sử dụng lao động đưa ra. Nếu quá nửa tập thể lao động đồng ý với phương án đó thì Thẩm phán quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên; nếu quá nửa tập thể lao động không đồng ý thì Thẩm phán ra quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công. Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày ra quyết định, Tòa án phải mở phiên họp.

Biên bản hòa giải thành hoặc không thành phải có chữ ký của Thẩm phán, Thư ký hội nghị hòa giải và các bên đương sự.

Mục IV. XÉT TÍNH HỢP PHÁP CỦA CUỘC ĐÌNH CÔNG

Điều 100.- Những người tham gia phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Hội đồng giải quyết cuộc đình công gồm ba Thẩm phán Tòa lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh do một Thẩm phán được phân công giải quyết cuộc đình công làm Chủ tịch.

2. Viện Kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ tham gia phiên họp Hội đồng giải quyết cuộc đình công.

3. Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, người sử dụng lao động hoặc người đại diện của họ phải tham dự phiên họp của Hội đồng giải quyết cuộc đình công.

Điều 101.- Trình tự xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Trước khi kết luận tính hợp pháp của cuộc đình công, Thẩm phán là Chủ tịch Hội đồng trình bày quá trình giải quyết cuộc đình công, diễn biến và kết quả của hội nghị hòa giải.

Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở, người sử dụng lao động hoặc đại diện của họ được trình bày thêm ý kiến của mình.

2. Đại diện của Viện Kiểm sát nhân dân trình bày ý kiến của mình về tính hợp pháp của cuộc đình công.

3. Hội đồng giải quyết cuộc đình công thảo luận và quyết định theo đa số.

Điều 102.- Quyết định của Tòa án

1. Khi xem xét, kết luận tính hợp pháp của cuộc đình công, Tòa án có quyền ra các quyết định:

a) Cuộc đình công là hợp pháp. Trong trường hợp này nếu người sử dụng lao động có lỗi thì người lao động được trả đủ tiền lương trong những ngày đình công; người sử dụng lao động phải thực hiện các yêu cầu chính đáng và giải quyết những quyền lợi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật;

b) Cuộc đình công là bất hợp pháp và buộc tập thể lao động phải ngừng đình công. Trong trường hợp này, Tòa án căn cứ vào lỗi của mỗi bên để quyết định việc trả lương và giải quyết các quyền lợi khác cho người lao động theo quy định của Chính phủ.

2. Những người lao động không tham gia đình công mà phải nghỉ việc vẫn được trả lương theo mức do hai bên thỏa thuận, nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Chính phủ quy định.

3. Quyết định của Tòa lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh về cuộc đình công có hiệu lực thi hành ngay. Trong thời hạn ba ngày Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở và người sử dụng lao động có quyền gửi đơn khiếu nại đối với quyết định này lên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao.

Trong thời hạn năm ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ giải quyết cuộc đình công, một tập thể gồm ba Thẩm phán do Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao chỉ định phải giải quyết xong khiếu nại. Quyết định của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng về cuộc đình công.

Phần thứ ba

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 103.- Giải quyết các vụ án lao động và các cuộc đình công có yếu tố nước ngoài

1. Các quy định của Pháp lệnh này cũng được áp dụng đối với việc giải quyết các vụ án lao động, các cuộc đình công tại Việt Nam có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

2. Các quy định trong Phần thứ nhất của Pháp lệnh này cũng được áp dụng đối với việc giải quyết các vụ án lao động ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam giữa người

lao động và người sử dụng lao động đều là công dân Việt Nam.

Điều 104.- Thi hành bản án, quyết định của Tòa án

Các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án lao động và về việc giải quyết cuộc đình công được thi hành theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

Điều 105.- Hiệu lực của Pháp lệnh

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 1996.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 106.- Hướng dẫn thi hành Pháp lệnh

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

T.M. Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 14-CP ngày 19-3-1996 về việc quản lý giống vật nuôi.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về giống vật nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và nhân nhanh đàn giống tốt phục vụ sản xuất;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Trong Nghị định này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau: